

Số: /KH-ĐHNN

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2025

KẾ HOẠCH

Triển khai các hoạt động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị tại Trường Đại học Ngoại ngữ

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong bối cảnh mới;

Căn cứ Nghị quyết số 132/NQ-HĐT ngày 29/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN về việc ban hành Chương trình hành động của Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 5500/QĐ-ĐHNN ngày 09/10/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN về việc thành lập Ban chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo và Tổ thư ký của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Ban Chỉ đạo và Tổ Thư ký triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW tại Trường Đại học Ngoại ngữ ngày 19/9/2025;

Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai hoạt động của các nhóm thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW như sau:

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU

Việc ban hành Kế hoạch này nhằm tổ chức triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết 57-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị tại Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN, qua đó cụ thể hóa những mục tiêu lớn của

Nhà trường về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2025–2030.

Thông qua việc hình thành các nhóm nhiệm vụ trọng tâm, Trường đặt mục tiêu phát huy năng lực, sáng kiến và tinh thần phối hợp của đội ngũ cán bộ, giảng viên, chuyên viên, tạo sự lan tỏa trong toàn hệ thống, góp phần nâng cao vị thế của Trường trong khối Đại học Quốc gia Hà Nội và trong cộng đồng học thuật quốc tế.

Việc triển khai phải bảo đảm tính chủ động, linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng lĩnh vực, đồng thời có cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá cụ thể, khách quan và minh bạch.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

Căn cứ định hướng chung của Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW và kế hoạch phân công của Ban Chỉ đạo, Trường Đại học Ngoại ngữ – ĐHQGHN tổ chức triển khai hoạt động thông qua 08 nhóm nhiệm vụ trọng tâm. Mỗi nhóm được giao phụ trách một lĩnh vực cụ thể, gắn với các mục tiêu và sản phẩm đầu ra được xác định rõ trong Phụ lục kèm theo. Thành phần các nhóm được phân công như sau:

1. Nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ
(Thành viên Nhóm 1: PHT. Hoa Ngọc Sơn – Trưởng nhóm; cô Dương Quỳnh Hoa – Thành viên; cô Nguyễn Thanh Trà – Thư ký).

2. Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh và định hướng ứng dụng
(Thành viên Nhóm 2: PHT. Lâm Quang Đông – Trưởng nhóm; cô Vũ Thị Thanh Nhã – Thành viên; cô Nguyễn Thị Thùy Linh – Thư ký).

3. Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển giao tri thức
(Thành viên Nhóm 3: Cô Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh – Trưởng nhóm; cô Trần Thị Hoàng Anh – thành viên).

4. Xây dựng hệ sinh thái học thuật và sáng tạo của người học
(Thành viên Nhóm 4: Cô Nguyễn Thị Ngọc Anh – Trưởng nhóm; thầy Vũ Văn Hải - thành viên, thầy Hoàng Nam – Thư ký).

5. Tăng cường đầu tư và thu hút nguồn lực cho hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (*Thành viên Nhóm 5: thầy Lê Văn Tuyền – Trưởng nhóm; thầy Lưu Mạnh Kiên – Thành viên; cô Lê Thị Khánh Trang – Thư ký*).

6. Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện và hiệu quả (*Thành viên Nhóm 6: Thầy Trịnh Hải Tuấn – Trưởng nhóm; thầy Nguyễn Phú Chiến - thành viên, cô Nguyễn Thị Lan Hương – Thư ký*).

7. Thiết lập hệ thống giám sát, đánh giá minh bạch và thích ứng (*Thành viên Nhóm 7: Thầy Nguyễn Tiến Dũng – Trưởng nhóm; Cô Lê Thị Huyền Trang – Thư ký*).

8. Góp phần thúc đẩy phát triển các ngành đào tạo mới và thế mạnh của Trường (*Thành viên Nhóm 8: PHT. Hà Lê Kim Anh – Trưởng nhóm; cô Nguyễn Thuý Lan - thành viên, cô Nguyễn Thị Mai Hương – Thư ký*).

Các nhóm có nhiệm vụ tổ chức triển khai các hoạt động theo đúng mục tiêu, nội dung, sản phẩm và tiến độ đã được xác định trong Phụ lục của Kế hoạch này để bảo đảm tính thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan và thực hiện chế độ giám sát, báo cáo định kỳ theo quy định.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trưởng nhóm chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về tiến độ và chất lượng triển khai của nhóm; đồng thời chủ động phân công, đôn đốc các thành viên thực hiện nhiệm vụ đúng kế hoạch.

Tổ Thư ký Ban Chỉ đạo là đầu mối tổng hợp, giám sát, hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật và hành chính cho các nhóm; định kỳ báo cáo Ban Giám hiệu về tình hình thực hiện các hoạt động.

Ban Giám hiệu có trách nhiệm báo cáo Đảng ủy trường, Hội đồng trường về tiến độ và chất lượng triển khai của các hoạt động đồng thời đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung nội dung khi cần thiết.

Các đơn vị liên quan trong Trường có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các nhóm trong quá trình thực hiện, cung cấp dữ liệu, nhân lực và điều kiện đảm bảo; chủ động lồng ghép các hoạt động của đơn vị với kế hoạch chung để tạo hiệu quả tổng thể.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH

Kế hoạch này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nhóm, đơn vị, cá nhân có tên trong Kế hoạch nghiêm túc triển khai thực hiện theo chức năng và nhiệm vụ được giao. Trong quá trình triển khai, nếu có khó khăn hoặc đề xuất điều chỉnh, các nhóm báo cáo về Tổ Thư ký Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71-NQ/TW để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Phụ lục chi tiết Kế hoạch triển khai của 08 nhóm nhiệm vụ là một phần không tách rời của Kế hoạch này.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, Hội đồng trường (để b/c);
- Ban Giám hiệu (để t/h);
- Các đơn vị trong toàn trường (để t/h);
- Lưu: QTĐH, KHCN-HTPT, TTr03.

**HIỆU TRƯỞNG
PHÓ TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO**

Nguyễn Xuân Long

PHỤ LỤC
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT VỀ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ
CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA THEO TỪNG NHÓM NHIỆM VỤ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-ĐHNN ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

I. NHIỆM VỤ 1: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ

STT	Nhiệm vụ	Kế hoạch	Sản phẩm	Đơn vị thực hiện	Thời gian/Thời hạn
1.1	100% giảng viên đáp ứng định mức nghiên cứu khoa học theo quy định.				
	1.1 Chính sách đề 100% giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học dưới nhiều hình thức: thực hiện đề tài, công bố, hội thảo, chuyển giao tri thức, phục vụ cộng đồng, xây dựng giáo trình học liệu	- Rà soát, đánh giá định mức NCKH hiện hành của giảng viên theo quy định chung của Bộ GDĐT, của ĐHQGHN, và theo định hướng phát triển KHCN của Trường.	- 01 Báo cáo đánh giá	R&P	31/10/2025
		- Điều chỉnh định mức NCKH của giảng viên (nếu cần thiết); Ban hành định mức NCKH của giảng viên và Truyền thông, quán triệt về định mức NCKH mới.	-Điều chỉnh (nếu cần), truyền thông	R&P KHTC QTĐH	30/11/2025
		- Rà soát, điều chỉnh Quy định quản lý và phát triển Quỹ phát triển KHCN mang tính đột phá, phù hợp với thế mạnh của Trường	- 01 Quy định phát triển KHCN mới		30/11/2025

	1.2 Gắn kết quả nghiên cứu với thi đua, khen thưởng	- Tổ chức vinh danh định kỳ các tập thể, cá nhân có đóng góp nổi bật trong NCKH, ĐMTS, chuyển giao tri thức, PVCD	- Quy định công tác thi đua khen thưởng	QTĐH Các đơn vị	- Khen thưởng theo quý, - Hàng năm
	1.3 Gắn kết quả NCKH, ĐMTS với quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ quản lý và phát triển đội ngũ	- Tiếp tục thực hiện chính sách giữ chân, thu hút giảng viên trình độ cao. - Thực hiện quy định hiện hành về công tác tổ chức cán bộ.	- Quy định NCKH gắn với công tác phát triển đội ngũ	QTĐH Các đơn vị	- Hàng năm - Định kỳ
1.2	80% giảng viên có sản phẩm công bố trong giai đoạn 2025–2030.				
	Cơ chế hỗ trợ chuyên môn, kỹ thuật và thủ tục hành chính cho giảng viên trong toàn bộ quy trình nghiên cứu: viết đề xuất, xuất bản quốc tế, dịch thuật và hành chính	- Sản phẩm công bố là kết quả nghiên cứu công bố trên hệ thống WoS/Scopus, tạp chí khoa học chuyên ngành quốc tế Scopus của Elsevier, tạp chí chuyên ngành trong nước được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận 01 điểm.	- Danh mục tạp chí chuyên ngành được công nhận cập nhật ban hành,	R&P, QTĐH, Các đơn vị	30/11/2025
		- Sản phẩm nghiên cứu mang tính ứng dụng chuyển giao được nhà trường công nhận (bao gồm 02 nhóm sản phẩm: tổ chức sự kiện hội thảo khoa học tập huấn và tổ chức đào bồi dưỡng)	- Danh sách sản phẩm ứng dụng chuyển giao được công nhận - Danh mục sản phẩm ứng dụng chuyển giao từ 09	R&P, QTĐH, Các đơn vị	31/12/2025

			chương trình KHCN trọng điểm năm 2025		
		- Xây dựng, biên soạn giáo trình tài liệu chính thức, sách giáo khoa (bậc phổ thông), sách phục vụ đào tạo (xuất bản phẩm có mã số ISBN)	Giáo trình tài liệu/Sách giáo khoa, Sách phục vụ đào tạo	ĐTNH R&P Các đơn vị	
	Cơ chế hỗ trợ 20% giảng viên không có sản phẩm công bố	-Rà soát đội ngũ GV kiêm nhiệm quản lí, điều chỉnh (nếu cần), bổ sung quy định chế độ làm việc của giảng viên kiêm nhiệm	- Báo cáo - Đề xuất điều chỉnh	QTĐH	31/12/2025
1.3	10% tăng trưởng mỗi năm về số lượng công bố khoa học quốc tế. (Công bố khoa học quốc tế trên 2 hệ thống WoS hoặc Scopus (theo quy định của ĐHQGHN))				
	Tiếp tục tăng cường đầu tư phát triển KHCN, công bố quốc tế theo quy định hiện hành	- Hỗ trợ 10 giảng viên/1 năm (tối thiểu) nghiên cứu, học tập ngắn hạn (trên 01 tháng) tại nước ngoài - Tổ chức 05 đoàn công tác nước ngoài mỗi năm (ứng với đề xuất KHNV kinh phí hàng năm do ĐHQGHN “đặt hàng” nhiệm vụ KHCN) về hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển nhóm nghiên cứu mạnh có tính quốc tế.	- Ban hành cơ chế hỗ trợ GV nghiên cứu, học tập ngắn hạn tại nước ngoài - Ban hành quy định thu hút nhà khoa học quốc tế có uy tín làm việc nghiên cứu tại Trường	R&P QTĐH Các đơn vị	- 31/12/2025 - Tính theo mốc tăng trưởng % từ: 31/12/2024

		- Tổ chức 05 Trại huấn luyện khoa học mỗi năm (ứng với đề xuất KHNH kinh phí hàng năm do ĐHQGHN “đặt hàng” nhiệm vụ KHCN) do nhà khoa học quốc tế có uy tín thực hiện, nhằm nâng cao năng lực công bố quốc tế cho cán bộ giảng viên			
--	--	---	--	--	--

II. NHIỆM VỤ 2: PHÁT TRIỂN CÁC NHÓM NGHIÊN CỨU MẠNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

2.1 Mục tiêu

- (1) Duy trì hoạt động ổn định của ít nhất 05 nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường.
- (2) Số lượng đề tài hợp tác nghiên cứu với địa phương tăng trung bình 10% mỗi năm.
- (3) Triển khai tối thiểu 05 dự án nghiên cứu khoa học hợp tác quốc tế mỗi năm.

2.2 Logframe xây dựng kế hoạch

STT	Nội dung	Chỉ đạo thực hiện	Thời hạn	Chỉ tiêu, chỉ số
1	2.1 Hoàn thiện cơ chế thành lập, công nhận và hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường.	LQĐ	trước 31/12/2025	Hướng dẫn phát triển và chế độ ưu đãi nhóm nghiên cứu mạnh ở Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành
	2.2 Bộ tiêu chí đánh giá định kỳ và lộ trình phát triển bền vững cho từng nhóm	LQĐ	trước 31/12/2025	Bộ tiêu chí đánh giá định kỳ và lộ trình phát triển bền vững cho 3 loại hình nhóm NC được ban hành
2	Đầu tư nguồn lực (kinh phí, thiết bị, dữ liệu, hỗ trợ học thuật) cho các nhóm có định hướng ứng dụng cao, gắn với thế mạnh nghiên cứu hoặc các ngành đào tạo mới của Trường	Vũ Thị Thanh Nhã		Duy trì hoạt động ổn định của ít nhất 05 nhóm nghiên cứu mạnh cấp Trường

2.1	Thành lập Ban điều phối & chốt khung ngân sách đầu tư theo quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành.	VTTN	trước 31/1 hàng năm	QĐ thành lập; cơ cấu ngân sách theo % được phê duyệt
2.2	Xây dựng tiêu chí đánh giá nội bộ và danh mục các sản phẩm khoa học/ứng dụng ưu tiên theo định hướng của nhà trường và lĩnh vực ưu tiên.	VTTN	trước 31/1 hàng năm	Danh mục & tiêu chí công bố nội bộ
2.3	Phát hành thông tin về đầu tư và kêu gọi các nhóm đề xuất sản phẩm (Thông báo mời, biểu mẫu nộp đề xuất và tiêu chí chấm chọn, lịch chấm)	VTTN	trước 28/2 hàng năm	CFP phát hành; kênh nhận hồ sơ mở
2.4	Họp thông tin với các nhóm quan tâm (nếu cần)	VTTN	trước 31/3 hàng năm	01 buổi Zoom; FAQ đăng tải
2.5	Nghiệm thu ToR kỹ thuật; ban hành quy chế dùng chung và danh sách các tư vấn ngoài theo danh mục sản phẩm.	VTTN	trước 31/3 hàng năm	Danh mục/ToR được duyệt; quy chế dùng chung ban hành
2.6	Thẩm định & lựa chọn hồ sơ tài trợ (biên bản chấm + danh sách hội đồng, các tiêu chí kỹ thuật cho từng sản phẩm)	VTTN	trước 31/3 hàng năm	≥ 8 nhóm đạt chuẩn
2.7	Ký hợp đồng đầu tư	VTTN	trước 31/3 hàng năm	100% nhóm trúng tài trợ nhận đợt 1

2.8	Triển khai & theo dõi (check-in hằng tháng, dashboard)	VTTN	trước 31/12 hàng năm	Báo cáo tiến độ; $\geq 80\%$ mốc giữa kỳ đạt
2.9	Nghiệm thu sản phẩm cuối	VTTN	theo nhiệm vụ	Biên bản nghiệm thu; danh mục tài sản dùng chung
2.10	Thương mại hóa và khai thác sản phẩm	VTTN	Tùy theo đề xuất sản phẩm	Kế hoạch triển khai, đơn vị khai thác, báo cáo thực hiện
3	Hợp tác với địa phương, doanh nghiệp và tổ chức quốc tế triển khai đề tài liên ngành, giải quyết vấn đề thực tiễn và tiếp cận nguồn lực xã hội hóa	Nguyễn Thị Thùy Linh		Số lượng đề tài hợp tác nghiên cứu với địa phương tăng trung bình 10% mỗi năm. Triển khai tối thiểu 05 dự án nghiên cứu khoa học hợp tác quốc tế mỗi năm.
3.1	Chuẩn bị nền tảng hợp tác: - Lập danh sách đối tác mục tiêu & đầu mối - Xây dựng bộ mẫu thỏa thuận hợp tác/hợp đồng, giấy tờ bảo mật dữ liệu & hội đồng đạo đức nghiên cứu (IRB), bộ tài liệu giới thiệu năng lực của Trường/Khoa	NTTL	trước 31/12/2025	Danh sách ≥ 30 đối tác; bộ mẫu được pháp chế rà soát; file giới thiệu hoàn chỉnh
3.2	Gửi thư mời & phiên giới thiệu: 2 buổi (trực tuyến/trực tiếp) để giới thiệu nhu cầu – năng lực, nhận đăng ký quan tâm	NTTL	Trước 31/1 hàng năm	2 phiên giới thiệu

3.3	Lập, phát và thu kết quả cho phiếu mô tả nhu cầu hợp tác (bao gồm: mục tiêu của đối tác, việc cần làm/các hoạt động chính, kết quả mong đợi như sản phẩm hay ứng dụng cụ thể, thời gian dự kiến của dự án, kinh phí dự kiến/nguồn lực cùng tham gia, và các đầu mối liên hệ).	NTTL	Trước 28/2 hàng năm	Tối thiểu 10 phiếu
3.4	Đồng thiết kế đề cương thử nghiệm (3–6 tháng): mục tiêu, việc cần làm, kết quả đầu ra, thời gian, dự trù kinh phí & nguồn lực cùng tham gia	NTTL	trước 31/3 hàng năm	05 đề cương đạt chuẩn để ký
3.5	Ký thỏa thuận/hợp đồng và khởi động thí điểm (pilot)	NTTL	trước 31/3 hàng năm	05 văn bản đã ký; biên bản khởi động & kế hoạch chi tiết
3.6	Quản lý dữ liệu và truyền thông, quản lý tiến độ thông qua các báo cáo định kì, hoàn tất giấy tờ liên quan đến quy trình (bảo mật dữ liệu, hội đồng đạo đức).	NTTL	trước 31/12 hàng năm	100% tuân thủ dữ liệu/đạo đức; $\geq 2-3$ bài viết/case; báo cáo & kế hoạch của năm

III. NHIỆM VỤ 3: THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN GIAO TRI THỨC

STT	Giải pháp	Kế hoạch	Đơn vị thực hiện	Kết quả đầu ra	Thời gian
3.1	100% đơn vị đào tạo và ít nhất 80% đơn vị phục vụ đào tạo triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo				
	Giải pháp 3.1.1: Xây dựng quy trình mẫu xác định vấn đề và triển khai đổi mới sáng tạo cho các đơn vị trong toàn trường	Kế hoạch 3.1.1.1: Xây dựng quy trình mẫu xác định vấn đề và triển khai đổi mới sáng tạo phục vụ đảm bảo chất lượng	Phòng QTCL	Sản phẩm 3.1.1.1: Ban hành 01 quy trình mẫu xác định vấn đề đổi mới sáng tạo nhằm ĐBCL bên trong của đơn vị	31/12/2025
		Kế hoạch 3.1.1.2: Xây dựng quy trình mẫu xác định vấn đề và triển khai đổi mới sáng tạo thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm của nhà trường và đơn vị	Phòng KHCN&HTPT	Sản phẩm 3.1.1.2: Ban hành quy trình mẫu xác định vấn đề đổi mới sáng tạo gắn với thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm của nhà trường và đơn vị	31/12/2025
	Giải pháp 3.1.2: Phối hợp với các đơn vị trong toàn trường thực hiện xác định vấn đề đổi mới sáng tạo	Kế hoạch 3.1.2.1: các đơn vị trong toàn trường xác định vấn đề đổi mới sáng tạo phục vụ đảm bảo chất lượng	Các đơn vị trong toàn trường	Sản phẩm 3.1.2.1.1: 100% các đơn vị trong toàn trường xác định được vấn đề cần đổi mới sáng tạo phục vụ đảm bảo chất lượng	31/01/2026
				Sản phẩm 3.1.2.1.2: 100% đơn vị đào tạo và ít nhất 80% đơn vị phục vụ đào tạo được phê duyệt	31/01/2026

				kế hoạch đổi mới sáng tạo phục vụ đảm bảo chất lượng	
		Kế hoạch 3.1.2.2: Các đơn vị đầu mối và có liên quan xác định vấn đề đổi mới sáng tạo thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm của nhà trường và đơn vị	Các đơn vị đầu mối và có liên quan	Sản phẩm 3.1.2.2.1: 100% các đơn vị các đơn vị đầu mối và có liên quan đến các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm xác định được vấn đề đổi mới sáng tạo có liên quan đến đơn vị mình phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ trọng tâm của nhà trường	31/03/2026
				Sản phẩm 3.1.2.2.2: Có ít nhất 01 đề án đổi mới sáng tạo cấp đơn vị cho mỗi nhiệm vụ trọng tâm năm học 2025-2026 được phê duyệt triển khai	31/03/2026
	Giải pháp 3.1.3: Tạo động lực đổi mới sáng tạo thông qua các giải thưởng, kinh phí đầu tư, khen thưởng thi đua...	Kế hoạch 3.1.3.1: Nâng cao hiệu quả cuộc thi ‘Sao vàng chất lượng’ tôn vinh các hoạt động đổi mới sáng tạo	Phòng QTCL	Sản phẩm 3.1.3.1: 100% các đơn vị trong toàn trường có đề án đổi mới sáng tạo tham gia cuộc thi ‘Sao vàng chất lượng 2026’	9/2026
				Sản phẩm 3.1.3.2: Ít nhất 50% đề án đổi mới sáng tạo tham gia cuộc thi ‘Sao vàng chất lượng 2026’ là sản phẩm áp dụng quy trình xác định vấn đề và triển khai đổi mới	9/2026

				sáng tạo (sản phẩm 3.1.1.1 và 3.1.1.2)	
3.2	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế tăng trung bình 16% mỗi năm				
	Giải pháp 3.2.1: Nâng cao hiệu quả quản lý công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Kế hoạch 3.2.1.1: Xây dựng KPIs về công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế theo đơn vị	Phòng QTĐH	Sản phẩm 3.2.1.1: 100% đơn vị trong toàn trường có chỉ số KPI về sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế tăng trung bình 16% mỗi năm	Hàng năm
		Kế hoạch 3.2.1.2: Xây dựng vị trí việc làm chuyên trách thực hiện công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Phòng QTĐH	Sản phẩm 3.2.1.2: Có ít nhất 01 cán bộ chuyên trách có chuyên môn chuyên ngành phù hợp thực hiện công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	31/1/2026
	Giải pháp 3.2.2: Xây dựng chính sách đầu tư cho việc đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Kế hoạch 3.2.2.1: Rà soát chính sách đầu tư cho việc đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế trong kế hoạch phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (QĐ486/QĐ-ĐHNN ngày 6/2/2024)	Phòng KHCN&HTPT	Sản phẩm 3.2.2.1: Ban hành chính sách đầu tư cho việc đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	31/12/2025

		Kế hoạch 3.2.2.2: Khen thưởng đột xuất hoặc định kỳ về thành tích đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Phòng QTĐH	Sản phẩm 3.2.2.2: Ít nhất 04 cá nhân/đơn vị được khen thưởng về thành tích đăng ký sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế hàng năm	Hàng năm
	Giải pháp 3.2.3: Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Kế hoạch 3.2.3.1: Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế	Phòng KHCN&HTPT (đầu mối); Các đơn vị trong toàn trường (phối hợp)	Sản phẩm 3.2.3.1: Có ít nhất 01 dự án hợp tác trong nước và quốc tế trong công tác sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích, sáng chế hàng năm	Hàng năm
3.3	Tỷ lệ sản phẩm khoa học công nghệ được ứng dụng hoặc thương mại hoá đạt tối thiểu 20%				
	Giải pháp 3.3.1: Nâng cao hiệu quả lập kế hoạch, tư vấn và giao nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá	Kế hoạch 3.3.1.1: Nâng cao hoạt động của Tổ công tác đặc biệt trong việc lập kế hoạch, tư vấn, hỗ trợ các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá	Tổ công tác đặc biệt thúc đẩy KHCN & ĐMST	Sản phẩm 3.3.1.1: Ít nhất 50% các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá được tư vấn, đặt hàng từ Tổ công tác đặc biệt thúc đẩy KHCN & ĐMST	31/12/2026
		Kế hoạch 3.3.1.2: Xác định chỉ số KPI theo đơn vị đảm bảo tỷ lệ sản phẩm	Phòng KHCN&HTPT (đầu mối);	Sản phẩm 3.3.1.2: Ban hành bộ chỉ số KPI theo đơn vị đảm bảo tỷ lệ sản phẩm khoa học công nghệ	31/12/2026

		khoa học công nghệ được ứng dụng hoặc thương mại hoá đạt tối thiểu 20%	Các đơn vị trong toàn trường (phối hợp)	được ứng dụng hoặc thương mại hoá đạt tối thiểu 20%	
	Giải pháp 3.3.2: Xây dựng chính sách đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá	Kế hoạch 3.3.2.1: Rà soát chính sách đầu tư cho việc nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá trong kế hoạch phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo (QĐ486/QĐ-ĐHNN ngày 6/2/2024)	Phòng KHCN&HTPT	Sản phẩm 3.3.2.1: Ban hành chính sách đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ theo định hướng ứng dụng hoặc thương mại hoá	31/12/2025

IV. NHIỆM VỤ 4: XÂY DỰNG HỆ SINH THÁI HỌC THUẬT VÀ SÁNG TẠO CỦA NGƯỜI HỌC

STT	Chỉ tiêu	Chỉ số đánh giá	Giải pháp thực hiện	Sản phẩm dự kiến	ĐV phụ trách /phối hợp	Thời gian triển khai
4.1.	Tổ chức hoạt động học thuật & sáng tạo					
1	Tổ chức tọa đàm, tập huấn về NCKH,	- Tổ chức tối thiểu 12 sự kiện học thuật/năm	Phối hợp với các Khoa, Alumnin, các doanh nghiệp, đối tác, chuyên gia	- 12 buổi tọa đàm,tập huấn/năm - Nội dung tập huấn	Phòng KHCN&HTPT	Theo năm

	ĐMST, KN cho sinh viên	- 1.800 lượt SV tham gia/năm	tổ chức các buổi tọa đàm, tập huấn về kỹ năng triển khai Đề tài NCKH, Dự án ĐMST&KN cho sinh viên các Khoa và các CLB về kỹ năng thực hiện Đề tài NCKH, Dự án ĐMST&KN		/các Khoa, P.ĐT&NH, VP.ĐĐT	
2	Tổ chức hoạt động tham quan, trải nghiệm các mô hình ĐMST&KN trong và ngoài thành phố Hà Nội	- Tổ chức 03 chương trình/năm; - 200 lượt sinh viên tham gia.	Liên hệ với các đối tác, đơn vị tiêu biểu trong lĩnh vực ĐMST&KN Lập kế hoạch cụ thể và truyền thông hiệu quả	- 03 hoạt động tham quan/năm - Báo cáo kết quả hoạt động (slide, info, video)	Phòng KHCN&HTPT/	Theo năm
3	Tổ chức nghiệm thu Đề tài NCKH, Dự án ĐMST&KN sinh viên cấp trường	- 200 đề tài/năm	Hướng dẫn quy trình, thủ tục, mẫu biểu cho Tân SV Phối hợp với các Khoa, các môn học mới, chương trình đào tạo BRT đặt hàng các đề tài nghiên cứu, ĐMST hướng tới các lĩnh vực đề tài trọng điểm	- 200 đề tài/năm đưa lên Ngân hàng ý tưởng - Danh sách sinh viên tham gia, thống kê theo ngành, khóa, lĩnh vực	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa	Theo năm (4 đợt/năm; tổ chức ngày thứ 7 cuối cùng của Quý)
4	Tổ chức Ngày hội học sinh, sinh viên Đổi mới sáng tạo, Nghiên cứu khoa	- 3000 lượt HSSV tham gia - Vinh danh các cá nhân tiêu biểu	Phối hợp với các Khoa, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên, Alumnin, các	- DS sinh viên tham gia, DS HSSV được vinh danh	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, ĐTN-HSV	Theo năm (dự kiến tháng 4

	học, Khởi nghiệp (ULIS FIRE Day)		doanh nghiệp, đối tác, chuyên gia tổ chức Sự kiện hàng năm hiệu quả, lan tỏa tinh thần NCKH, ĐMST, KN cho HSSV	- DS các đối tác kết nối và nguồn lực cho Quỹ Thấp lửa khởi nghiệp		hàng năm)
5	Tổ chức Cuộc thi Thấp lửa khởi nghiệp	- 20 ý tưởng vào vòng tập huấn, hỗ trợ chuyên sâu/đợt - 10 ý tưởng vào Chung kết được hỗ trợ triển khai thực tế.	Phối hợp với các Khoa, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên, Alumnin, các doanh nghiệp, đối tác, chuyên gia tổ chức Lựa chọn các sản phẩm tiêu biểu giới thiệu tham gia các Cuộc thi trong và ngoài ĐHQGHN Tìm kiếm ý tưởng triển khai vào trong thực tế	- Đề tài 10 ý tưởng được thử nghiệm triển khai	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, ĐTN-HSV	Theo năm (dự kiến tháng 4 hàng năm)
6	Tổ chức Diễn đàn Khoa học sinh viên “ULIS students forum”	- 70 báo cáo trình bày - 01 kỷ yếu xuất bản - Hơn 5000 người học tham dự cả trực tiếp và trực tuyến	Phối hợp với các Khoa, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên Phối hợp với Nhà xuất bản ĐHQGHN trong xuất bản kỷ yếu	- Xuất bản 01 kỷ yếu có chỉ số, đăng tải thông tin trên các trang thông tin chính thống	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, ĐTN-HSV	Theo năm (dự kiến tháng 4 hoặc tháng 5 hàng năm)
4.2.	Lồng ghép NCKH & ĐMST vào đào tạo					

1	Tích hợp bài tập môn học tại bậc Đại học với phát triển thành đề tài NCKH, dự án ĐMST, KN	- Ít nhất 100 sản phẩm/năm được phát triển từ bài tập các môn học mới chương trình đào tạo Đại học	- Phối hợp với các Khoa đào tạo triển khai trong các môn học mới - Tập trung vào một số môn học: Tư duy sáng tạo khởi nghiệp, Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo,...	- Thống kê các sản phẩm theo khóa, ngành, khoa	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, P.ĐT&NH	Tháng 12/2026
2	Xây dựng chính sách cho nhóm sinh viên chương trình đào tạo BRT	- Các giải pháp hỗ trợ nhóm sinh viên BRT có sản phẩm NCKH, ĐMST, KN nghiệm thu cấp trường hàng năm - Tổ chức 01 Cuộc thi Ý tưởng/Ngày hội sáng kiến dành riêng cho nhóm sinh viên BRT	- Phối hợp với các Khoa và GVCN các lớp BRT để xây dựng chính sách, giải pháp hỗ trợ - Xây dựng KH Cuộc thi/Ngày hội hàng năm	- Thông báo riêng - KH tổ chức Cuộc thi/Ngày hội: các sản phẩm xuất sắc được chọn và hỗ trợ triển khai	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, P.ĐT&NH	Theo năm (dự kiến tháng 10 hàng năm)
3	Phát triển các sản phẩm NCKH, dự án ĐMST,KN trong học viên cao học, học viên Văn bằng 2	- 30 sản phẩm NCKH, ĐMST, KN của học viên cao học, học viên VB2	- Phối hợp với Phòng ĐT&NH triển khai trong 02 nhóm đối tượng - Thành lập các nhóm SV hỗ trợ cho nhóm học viên triển khai đề tài, dự án	- Thống kê các sản phẩm theo khóa, ngành, khoa	Phòng KHCN&HTPT/ các Khoa, P.ĐT&NH	Hàng năm
4.3.	Cơ chế bảo trợ & ươm tạo ý tưởng					

1	Thành lập Câu lạc bộ Ươm tạo (≥ 20 thành viên)	- 01 câu lạc bộ - 10 ý tưởng, sản phẩm được CLB trực tiếp triển khai và hỗ trợ triển khai/hàng năm	- Kết nối doanh nghiệp, chuyên gia, cựu SV đồng hành cùng CLB - Phòng KHCN&HTPT hỗ trợ sở hữu trí tuệ cho các dự án - Đơn vị bảo trợ: Trường ĐHNN	- Thành lập 01 CLB Ươm tạo và thử nghiệm 10 dự án triển khai thực tế	Phòng KHCN&HTPT/ P.ĐT&NH, VP Đ-ĐT	Thành lập CLB: tháng 03/2026
2	Phát triển Quỹ Thấp lửa khởi nghiệp	- Thu hút các nguồn lực 200 triệu/năm - Hỗ trợ ít nhất 10 dự án triển khai vào thực tế/hàng năm	- Kết nối doanh nghiệp, chuyên gia, cựu sinh viên ủng hộ Quỹ Thấp lửa Khởi nghiệp hỗ trợ các dự án triển khai - Làm việc, hỗ trợ theo sát các dự án, ý tưởng để triển khai và thực hiện các thủ tục tài chính	- DS các đơn vị, đối tác tài trợ và đồng hành với Quỹ - Thông báo hoạt động của quý 02 đợt/năm - DS các cá nhân, nhóm nhận hỗ trợ từ Quỹ	Phòng KHCN&HTPT/ P.ĐT&NH, VP Đ-ĐT	Theo năm
3	Triển khai Không gian Ươm mầm Khởi nghiệp Sáng tạo UIS tại tầng 3 nhà A9	- Tổ chức các tọa đàm, sự kiện NCKH,ĐMST&KH - 04 gian hàng sáng tạo vận hành các ý tưởng, dự án của SV	- Phối hợp Phòng KHCN&HTPT để quản lý, sử dụng không gian Ươm mầm Sáng tạo - Hàng năm có kế hoạch bảo trì, làm mới không gian, đầu tư CSVC phù hợp với nhu cầu	- 04 gian hàng sáng tạo hoạt động hiệu quả - Thống kê các hoạt động và lượt HSSV tham gia tại Không gian	Phòng KHCN&HTPT/ ĐTN-HSV	Theo năm

4	Phát động 3000+ sáng kiến vì sự phát triển của Nhà trường	- 3000 sáng kiến được gửi về từ sinh viên trường - 10 sáng kiến được phát triển và hỗ trợ triển khai hàng năm	- Phát động vào chương trình Chào Tân Sinh viên hàng năm, mỗi Tân SV và SV quan tâm gửi 01 sáng kiến nhằm giải quyết các vấn đề, nhu cầu của người học và đóng góp cho sự phát triển của Nhà trường - Tổ chức xét chọn và trưng bày sản phẩm của các sáng kiến trong Ngày hội FIRE Day hàng năm	- Danh mục 3000 sáng kiến hàng năm - Danh sách các sáng kiến được xét chọn triển khai thực tế	Phòng KHCN&HTPT/ ĐTN-HSV	Hàng năm
5	Hỗ trợ các ý tưởng, dự án, sản phẩm KHCN của người học	- 10 ý tưởng, dự án được đầu tư kinh phí, hỗ trợ triển khai vào thực tế và có sản phẩm	- Sử dụng tốt Quỹ Thấp lửa nhằm đồng hành - Kết nối chuyên gia, hỗ trợ các thủ tục sở hữu trí tuệ, đăng kí bản quyền,...	- Danh sách ý tưởng, dự án được triển khai - Các sản phẩm được ứng dụng, áp dụng vào thực tiễn	Phòng KHCN&HTPT/ P.KH-TC	Hàng năm

V. NHIỆM VỤ 5: TĂNG CƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ THU HÚT NGUỒN LỰC CHO HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

STT	Chỉ tiêu	Nội dung	Chỉ tiêu (KPIs)	Thời gian	Ghi chú
-----	----------	----------	-----------------	-----------	---------

5.1	Phân bổ ổn định và tăng dần tỷ lệ kinh phí từ học phí cho hoạt động KHCN và ĐMST đạt tối thiểu 8% vào năm 2030; vận hành hiệu quả Quỹ phát triển KHCN của Trường theo đúng quy định.	- Trích tỷ lệ theo số học phí thu được từ ĐHCQ, SDH - Phối hợp với Hội đồng quản lý Quỹ phát triển KHCN trong công tác điều hành, hoạt động quỹ như: + Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh các nội dung chi quỹ phù hợp thực tế và các văn bản mới về KHCN, cập nhật vào Quy chế chi tiêu nội bộ từ năm 2026. + Xây dựng kế hoạch, tư vấn, xét duyệt kinh phí KHCN... + Cơ cấu lại tỷ lệ kinh phí cho các hạng mục: công bố quốc tế, đề tài, hội thảo, khen thưởng... + Tìm hiểu xây dựng một số nội dung chi mới khi chuyển sang tự chủ: Hạn mức chi đề tài mang tính ứng dụng, định mức chi lương chuyên gia quốc tế, cơ chế hợp tác trong khoa học...	5%	5% cho năm 2025,2026 và tăng dần theo nhu cầu đủ 8% vào năm 2030	Vì số dư Quỹ KHCN đã trích vẫn còn
5.2	Xây dựng cơ chế linh hoạt và minh bạch để thu hút, giữ chân giảng viên trẻ, tiến sĩ, nhà khoa học giỏi – đặc biệt là chuyên gia quốc tế – tham gia nghiên cứu và	- Tiếp tục thực hiện Đề án 299 thu hút và giữ chân giảng viên trình độ cao: Giữ nguyên các chế độ (chỉ bỏ mục Hỗ trợ hàng tháng) do đã xây dựng theo hệ số năng lực khi trả lương theo VTVL (có thể điều chỉnh tăng hệ số này) - Vận dụng ND 249 để mời chuyên gia nước ngoài	- Thu hút 10 nhà khoa học quốc tế - 05 giảng viên về làm việc cơ hữu	Theo năm	Đề án 299 là mỗi năm thu hút từ 5-10 giảng viên

	giảng dạy tại Trường.				
5.3	Tăng cường liên kết với doanh nghiệp, địa phương và tổ chức quốc tế để tài trợ/đồng tài trợ các đề tài, dự án ứng dụng và sản phẩm trí tuệ mang tính hợp tác.		Tối thiểu 2%/ doanh thu		
	Bộ tài liệu chuyên giao mô hình trường phổ thông ESL	- Xây dựng 01 mô hình mẫu với trường phổ thông định hướng ESL	10 cơ sở giáo dục phổ thông ngoài Trường áp dụng thử nghiệm.	Năm 2026	
	Ứng dụng AI trong kiểm tra, đánh giá ngoại ngữ	- 01 ứng dụng/phần mềm sử dụng AI được xây dựng và triển khai thử nghiệm	Ứng dụng AI (đánh giá kỹ năng Viết/Nói) tích hợp trên các bài kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ do Trường tổ chức.	Năm 2026-2027	Kinh phí từ nguồn thu phí
	Xây dựng nền tảng trực tuyến cho các	- 01 chuyên trang cung cấp các khoá đào tạo, bồi dưỡng	- 05 khoá đào tạo được xây dựng theo	Năm 2026-2030	

	khoá đào tạo, bồi dưỡng		hình thức trực tuyến.		
	Biên soạn các bộ tài liệu dạy – học và kiểm tra, đánh giá ngoại ngữ	- 01 bộ giáo trình giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài (các cấp độ) - 01 bộ giáo trình giảng dạy tiếng Lào (các cấp độ) - 01 bộ giáo trình giảng dạy tiếng Thái. - 01 bộ giáo trình giảng dạy tiếng Trung Quốc (các cấp độ)	- Kết nối hợp tác với các trường đại học và đơn vị đối tác tại Lào, Thái Lan, Trung Quốc	Năm 2025-2028	Kinh phí từ nguồn thu học phí/tài trợ
	Triển khai chương trình đào tạo tiếng Việt ở nước ngoài	- 01 chương trình đào tạo liên kết (theo hình thức trực tuyến) - 01 cơ sở thường trú tại nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực đào tạo tiếng Việt (hợp tác với các Trường Đại học tại Hàn Quốc, Nhật Bản)	- Chương trình trực tuyến giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. - Trung tâm Việt ngữ tại nước ngoài.	Năm 2026-2030	

VI. NHIỆM VỤ 6: ĐẨY MẠNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TOÀN DIỆN VÀ HIỆU QUẢ

STT	Tên nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian triển khai	Ghi chú
6.1	Triển khai đồng bộ ba trụ cột chuyển đổi số trong Trường: trí tuệ nhân tạo (AI), quản trị số (MIS), và đào tạo số (LMS); hoàn thiện và tích hợp các hệ thống quản lý học tập, khảo thí, học liệu số, hồ sơ cán bộ và người học.				

1	Xây dựng kiến trúc đại học số tổng thể và hạ tầng CSDL GD1: Dữ liệu đào tạo và người học, dữ liệu nhân sự, HTPT, KHCN, ĐMST	BCĐ CDS P.QTNL	ĐHCN Các phòng chức năng: ĐT&NH, QTĐH, KHCN&HTPT	2025	
2	Xây dựng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến LMS GD1: LMS với các chức năng cơ bản kết nối với hệ thống quản lý đào tạo	P.ĐT&NH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2025	Liên thông công QLĐT
4	Xây dựng hệ thống Quản lý đào tạo và người học GD 1: Quản lý CTĐT, TKB, Quản lý HS người học, Cổng TT người học (TT, 1 cửa, chatbot)	P.ĐT&NH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2025-2026	Đổi mới phương thức đào tạo, quy trình quản lý ĐT
5	Quy hoạch hệ thống môn học trực tuyến, trực tiếp, kết hợp. Tổ chức mô hình các lớp có số lượng SV đông	P.ĐT&NH BCĐ CDS	Các khoa	2025-2026	Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo
6	Xây dựng học liệu số các học phần trên LMS (GD1: 30% Học liệu số- gồm 20% có bài giảng Multimedia)	Các khoa P.ĐT&NH	BCĐ CDS	2025-2026	

7	Xây dựng hệ thống MIS GD1: gồm quản lý hợp tác phát triển, quản lý nhân sự; thi đua khen thưởng, quản lý NCKH & ĐMST	P. KHCN &HTPT, P. QTĐH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2025-2026	
8	Phát triển hệ thống chấm nói chấm viết bằng trí tuệ nhân tạo	P. QTCL BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2025-2026	Tích hợp PM thi và LMS
9	Xây dựng hệ thống quản lý công việc, giám sát, cảnh báo	P. QTĐH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2026	
10	Nâng cấp hạ tầng mạng, đường truyền, máy chủ	P. QTNL	BCĐ CDS	2026	
11	Xây dựng hạ tầng CSDL GD2: Dữ liệu tài chính, CSVC, Đảm bảo chất lượng, Khảo thí, Đảng, Đoàn thể...; hoàn thiện CSDL đào tạo và người học, dữ liệu nhân sự, KHCN&ĐMST.	BCĐ CDS P.QTNL	ĐHCN Các phòng chức năng: KHTC, QTNL, QTCL Đảng- Đoàn thể	2027	

12	Xây dựng hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến LMS GD 2: Phát triển các module hỗ trợ dạy-học ngoại ngữ, tích hợp hệ thống học liệu, và các công dịch vụ	P. ĐT&NHBCĐ CĐS	ĐHCN P. QTNL	2027	
13	Xây dựng học liệu số các học phần trên LMS (GD2: 50% Học liệu số trên LMS- gồm 40% có bài giảng Multimedia)	Các khoa P. ĐT&NH	BCĐ CĐS	2027-2028	
14	Xây dựng hệ thống Quản lý đào tạo và người học GD 2: Tuyển sinh, xét tốt nghiệp, học bổng công thông tin phụ huynh, Alumni, v.v...	P. ĐT&NH BCĐ CĐS	ĐHCN P. QTNL	2027	
15	Xây dựng hệ thống MIS GD2: gồm quản lý CSVN, các dịch vụ thanh toán trực tuyến, Đảm bảo chất lượng, Khảo thí, Đảng, Đoàn thể,..	P. QTNL P. KHTC P. QTCL P. Đảng - Đoàn thể BCĐ CĐS	ĐHCN	2027-2028	
16	Phát triển hệ thống thi trực tuyến có giám sát tự động sử dụng AI.	P. QTCL BCĐ CĐS	ĐHCN P. QTNL	2027	Phát triển hệ thống ngân hàng đề thi

17	Phát triển chức năng hỗ trợ tác nghiệp bằng AI trong các hệ thống quản trị đại học, hệ thống phân tích chỉ số, chỉ báo, hỗ trợ ra quyết định.	P. QTĐH, BCĐ CDS	ĐHCN P. QTCL P, QTNL	2028	Tích hợp vào MIS
18	Phát triển, tích hợp AI vào các hệ thống hỗ trợ học tập cá nhân hóa,	P. ĐT&NH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2028	Tích hợp vào LMS
19	Hoàn thiện Dashboard quản trị tổng thể	P.QTĐH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2028	
20	Xây dựng trực tích hợp cơ sở dữ liệu với các hệ thống dịch vụ và các cấp quản lý (VNU, Bộ)	P. QTNL BCĐ CDS	Trường ĐHCN Các phòng chức năng	2028	
21	Phát triển hệ thống giám sát an ninh thông minh	P. QTNL BCĐ CDS	ĐHCN Các đối tác có giải pháp công nghệ giám sát thông minh	2027	
22	Xây dựng học liệu số các học phần trên LMS (GD3: 20% Học liệu số trên LMS- gồm 10% có bài giảng Multimedia)	Các khoa P. ĐT&NH	BCĐ CDS	2029	

23	Xây dựng hệ thống quản trị đảm bảo chất lượng	P. QTCL BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2029	
24	Hoàn thiện tích hợp liên thông toàn bộ hệ thống giữa các module bên trong và bên ngoài	BCĐ CDS P. QTNL	ĐHCN Các phòng chức năng	2030	
25	Xây dựng hệ thống báo cáo tự động	BCĐ CDS Các đơn vị	ĐHCN	2030	
6.2	Đảm bảo 100% cán bộ, giảng viên, chuyên viên đạt chuẩn năng lực chuyển đổi số; tăng cường đào tạo kỹ năng công nghệ, phân tích dữ liệu và sử dụng hiệu quả công cụ số trong giảng dạy, nghiên cứu và quản lý.				
1	Khảo sát, đánh giá năng lực số / năng lực AI của cán bộ, GV, chuyên viên	Báo cáo năng lực số / AI toàn trường	P.QTĐH	2025	
2	Xây dựng Quy định về sử dụng AI tại ULIS	Quy định được ban hành	P.QTĐH	2025	
4	Xây dựng Khung năng lực số ULIS (tham chiếu UNESCO, MOET)	1 bộ khung năng lực số ban hành (bổ sung cấu phần AI)	P.QTĐH, nhóm chuyên trách	2025–2026	
5	Tổ chức tập huấn, MOOC nội bộ về kỹ năng số & AI	100% cán bộ, GV tham gia ít nhất 1 khóa	P.QTĐH, nhóm chuyên trách	2025–2027	

6	Đánh giá chuẩn năng lực số định kỳ 1 năm/lần	100% cán bộ được kiểm tra định kỳ	P.QTĐH	2026–2030	
7	Xây dựng hệ thống MIS GD1: gồm quản lý hợp tác phát triển, quản lý nhân sự; thi đua khen thưởng, quản lý NCKH & ĐMST	P. KHCN &HTPT, P. QTĐH BCĐ CDS	ĐHCN P. QTNL	2027–2030	
6.3	Xây dựng ít nhất một nền tảng số tích hợp, hỗ trợ toàn diện hoạt động đào tạo, nghiên cứu, quản trị và sáng tạo; có khả năng mở rộng kết nối với các hệ sinh thái học thuật trong và ngoài nước.				
1	Khởi động dự án “ULIS Digital Hub”	TT LĐT, P.QTNL	P.ĐT&NH	2025-2026	Dự án được phê duyệt & triển khai
2	Xây dựng hệ thống công bố sản phẩm NCKH, sở hữu trí tuệ sáng chế, ĐMST có kết nối với hệ thống học thuật quốc gia & quốc tế	P. KHCN&HTPT	P.QTNL	2026-2027	1 nền tảng chạy trên web và app
36	Kết nối ULIS Digital Hub với hệ sinh thái học thuật quốc gia & quốc tế	P.KHCN&HTPT	P.QTNL, P.ĐT&NH	2027–2029	5 thỏa thuận liên kết dữ liệu
4	Nâng cấp thành Smart ULIS Campus (IoT, AI, Big Data)	TT.LĐT, P.QTNL	Tất cả các đơn vị	2029–2030	1 mô hình campus thông minh được vận hành

VII. NHIỆM VỤ 7: THIẾT LẬP HỆ THỐNG GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ MINH BẠCH VÀ THÍCH ỨNG

Mục tiêu	Giải pháp	Kế hoạch thực hiện	Kết quả đầu ra	Thời gian	Đơn vị thực hiện / phụ trách
7.1. Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá định lượng và định tính cho từng lĩnh vực KHCN – ĐMST – CDS	- Rà soát 5 nhóm chỉ số: + Quản trị – chính sách – nguồn lực; + Sản phẩm – kết quả nghiên cứu; + Đổi mới sáng tạo và sinh viên; + Chuyển đổi số; + Hợp tác – hội nhập. - Xây dựng khung logic: mục tiêu – chỉ tiêu – chỉ số đo lường – nguồn dữ liệu – đơn vị chịu trách nhiệm. - Tham khảo mô hình của ĐHQGHN, Bộ GD&ĐT và các đại học đối sánh. - Lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện và trình phê duyệt.	- 10/2025: Rà soát văn bản và bộ chỉ số NQ132 (phụ lục 2), tổng hợp 5 nhóm chỉ số phù hợp với điều kiện ULIS. - 11/2025: Tổ chức hội thảo góp ý bộ chỉ tiêu, lấy ý kiến BCD và các đơn vị liên quan. - 12/2025: Hoàn thiện, trình Hội đồng Trường phê duyệt bộ chỉ tiêu giám sát chính thức.	- Bộ chỉ tiêu đánh giá định lượng và định tính (5 nhóm, 20–25 chỉ số cốt lõi). - Biểu mẫu thu thập và tổng hợp dữ liệu chuẩn hóa. - Báo cáo phân tích tính khả thi và hướng dẫn thực hiện.	10–12/2025	Nhóm chuyên trách MT7; Các đơn vị liên quan.
7.2. Thiết lập cơ chế giám sát định kỳ,	- Xây dựng quy trình giám sát đa tầng (đơn vị – phòng ban – cấp trường). - Thiết kế mẫu báo cáo	- 10/2025: Soạn thảo quy trình và biểu mẫu giám sát định kỳ. - 11/2025: Thử nghiệm	- Quy chế giám sát và công khai kết quả thực hiện NQ132 tại ULIS.	10–12/2025	Nhóm chuyên trách MT7; VP Đảng– Đoàn thể; Phòng QTĐH; BP CNTT;

công khai kết quả thực hiện Nghị quyết	điện tử và dashboard theo 5 nhóm chỉ số. - Ban hành quy chế giám sát – đánh giá minh bạch, quy định rõ trách nhiệm và tần suất báo cáo. - Công khai kết quả giám sát định kỳ (6 tháng, 12 tháng) trên hệ thống thông tin nội bộ.	- 12/2025: Hoàn thiện và ban hành Quy chế giám sát; công khai kết quả thí điểm trên dashboard.	- Dashboard hiển thị tiến độ 5 nhóm chỉ số, cập nhật theo quý. - Báo cáo tổng hợp kỳ đầu (tháng 12/2025).		Các đơn vị liên quan.
7.3. Tích hợp hệ thống giám sát vào nền tảng quản trị số của Trường	- Rà soát, chuẩn hóa nguồn dữ liệu. - Thiết kế module “Giám sát – Đánh giá NQ132” trên ULIS Portal, kết nối dữ liệu 5 nhóm chỉ số. - Xây dựng dashboard - Tập huấn cán bộ đầu mối; vận hành thử và công bố hệ thống.	- 10/2025: Rà soát hệ thống dữ liệu, xác định điểm kết nối giữa các nền tảng hiện có. - 11/2025: Thiết kế giao diện module giám sát và công cụ dashboard tổng hợp. - 12/2025: Tích hợp, chạy thử nghiệm và công bố hệ thống giám sát trực tuyến nội bộ.	- Module “Giám sát NQ132” tích hợp vào ULIS Portal. - Dashboard tổng hợp 5 nhóm chỉ số, hiển thị trạng thái đạt/chưa đạt. - Báo cáo đánh giá vận hành và đề xuất	10–12/2025	Nhóm chuyên trách MT7; BP CNTT; Phòng QTĐH; Phòng QTNL; BP ĐMST; Ban Chỉ đạo NQ132.
Kết quả tổng hợp đến 12/2025	- Hoàn thiện Hệ thống giám sát – đánh giá minh bạch, kết nối dữ liệu 5 nhóm chỉ số, hỗ trợ ra quyết định chiến lược. - Tạo nền tảng dữ liệu cho giai đoạn 2026–2030 (ứng	- Ban hành Bộ chỉ tiêu giám sát (5 nhóm). - Quy chế giám sát định kỳ và dashboard công khai. - Module giám sát tích	- ULIS có hệ thống giám sát thực hiện NQ132 vận hành ổn định, minh bạch, có khả năng thích ứng và mở rộng.	Đến 12/2025	Ban Giám hiệu; Ban Chỉ đạo NQ132; Phòng QTĐH; Phòng QTNL; BP CNTT; Các đơn vị trực thuộc.

	dụng phân tích dự báo và cảnh báo sớm).	hợp vận hành trên nền quản trị số.			
--	---	------------------------------------	--	--	--

VIII. NHIỆM VỤ 8: GÓP PHẦN THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO MỚI VÀ THỂ MẠNH CỦA TRƯỜNG

STT	Giải pháp	Kế hoạch	Kết quả cần đạt	Thời gian
8.1	Đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số liên quan trực tiếp đến ngành đào tạo mới (như: Tiếng Việt và Văn hoá Việt Nam, Công nghệ & Ngôn ngữ, Truyền thông quốc tế, Ngôn ngữ học ứng dụng, Tâm lý học giáo dục, Công nghệ giáo dục...)			
	8.1. GP1: Mỗi nhóm phát triển chương trình đăng ký ít nhất 01 đề tài gắn với mở ngành học mới.	- 8.1. KH1: Ban hành hướng dẫn và lịch tuyển chọn đề tài KHCN cấp Trường dành riêng cho các ngành ưu tiên (TV&VHVN; Văn hoá và Truyền thông xuyên quốc gia; Công nghệ & Ngôn ngữ; Ngôn ngữ học ứng dụng (thạc sĩ); Tâm lý học giáo dục; Du lịch văn hoá; Kinh tế quốc tế; Quan hệ quốc tế; Trung Quốc học); Mỗi nhóm CTĐT phải đề xuất ít nhất 01 đề tài gắn với quá trình phát triển ngành học như đánh giá các chương trình tham khảo trong và ngoài nước, xây dựng chuẩn đầu ra và học phần nòng cốt, phát triển mô hình tổ chức đào tạo gắn với thực tiễn nghề nghiệp, nghiên cứu chiến lược phát triển đội ngũ gắn với ngành học mới tại ULIS	- 8.1. KQ1: ≥ 03 đề tài được phê duyệt trong giai đoạn 2025–2028 (bình quân ≥ 1 /năm; mỗi nhóm CTĐT ≥ 1 đề tài). - 8.1. KQ2: $\geq 30\%$ đề tài có ít nhất 01 NCS/HVCH tham gia thực chất (được ghi nhận trong báo cáo/sản phẩm). - 8.1. KQ3: ≥ 03 bài báo/quy đổi (Scopus/WoS; tạp chí quốc tế/quốc gia; kỷ yếu hội thảo có phản biện) xuất phát từ các đề tài. - 8.1. KQ4: các Đề án được phê duyệt và sẵn sàng các yếu tố ĐBCL về nội dung, đề cương học phần, học liệu để tổ chức đào tạo	10/2025 – 10/2030

		- 8.1. KH2: Kết nối với 24 COPs để hình thành “tổ chuyên môn nghiên cứu” tư vấn thiết kế đề cương, phương pháp và chuẩn hoá dữ liệu; yêu cầu NCS/HVCH tham gia như đồng tác giả/trợ lý đề tài. - 8.1. KH3: Tổ chức 1 “ngày hội đề tài”/năm để phản biện nhanh (rapid review) và duyệt cấp kinh phí; kèm cơ chế mentor từ COPs và nhóm giảng viên chủ chốt. - 8.1. KH4: Tổ chức chia sẻ kết quả nghiên cứu giữa các nhóm.		
8.2	Khuyến khích kết nối sản phẩm nghiên cứu với thiết kế chương trình đào tạo, học liệu, phương pháp giảng dạy và công cụ đánh giá trong các ngành đào tạo mới và hiện có.			
	8.2.GP1 Mỗi nhóm đăng ký ít nhất 01 đề tài/nhiệm vụ liên quan đến thiết kế chương trình đào tạo, học liệu, phương pháp giảng dạy và công cụ đánh giá trong các ngành	- 8.2. KH1: Mỗi khoa đăng ký và triển khai các đề tài “chuyển hoá kết quả nghiên cứu → nhóm học phần”: rà soát CDR, ma trận CDR-HP, xác định học phần thí điểm để tích hợp sản phẩm nghiên cứu. - 8.2.KH2: Thiết kế ít nhất 01 mô-đun đánh giá bằng công nghệ (e-assessment) hoặc rubric chuẩn hoá, gắn cơ chế minh chứng (portfolio/sản phẩm số của SV).	- 8.2.KQ1: 5-10 đề tài về CTĐT/học liệu/PPDH/công cụ đánh giá được phê duyệt và hoàn thành (2025–2028). - 8.2.KQ2: ≥ 02 học phần thí điểm (≥ 1/khoa) tích hợp sản phẩm nghiên cứu vào giảng dạy; tối thiểu 01 học phần/nhóm ngành dùng e-assessment.	10/2025 – 10/2030

	đào tạo mới và hiện có.	- 8.2. KH3: Tổ chức 01 vòng “thực nghiệm thu sư phạm”/học kỳ: dạy thử, dự giờ theo rubric; lấy phản hồi SV; điều chỉnh trước khi nhân rộng.		
	8.2.GP2 Tổ chức biên soạn giáo trình, học liệu, tập bài giảng cho các ngành học mới	- 8.2.2. KH1: Các khoa xây dựng kế hoạch biên soạn, xuất bản giáo trình các học phần thuộc ngành học mới.	8.2. KQ3: Mỗi ngành học mới có ít nhất 05 giáo trình được biên soạn và xuất bản trong vòng 5 năm sau khi được phê duyệt tuyển sinh	
8.3	Thúc đẩy nghiên cứu liên ngành và ứng dụng thế mạnh ngoại ngữ vào các lĩnh vực như chuyển đổi số, giáo dục thông minh, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu ngôn ngữ, đào tạo liên văn hoá... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thế mạnh khác biệt của Trường			
	8.3.GP1 Các khoa, các nhóm nghiên cứu mạnh, các COP đăng ký đề tài liên quan ứng dụng thế mạnh ngoại ngữ vào các lĩnh vực như chuyển đổi số, giáo	8.3. KH1 Tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ định hướng nghiên cứu liên ngành, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với ngôn ngữ học, giáo dục ngoại ngữ cho giảng viên toàn trường. 8.3. KH2 Kết nối các nguồn lực về chuyên gia trong và ngoài nước để cùng các nhóm giảng viên và NCS triển khai các đề tài	8.3. KQ1: Định kỳ mỗi năm tổ chức 01 tọa đàm/chia sẻ 8.3. KQ2: Kết nối được ít nhất 02 chuyên gia quốc tế và 05 chuyên gia trong nước mỗi năm	10/2025 – 10/2030

	dục thông minh, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu ngôn ngữ, đào tạo Tồliên văn hoá...	NCKH liên ngành, ứng dụng chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo.		
	8.3. GP2 Hướng dẫn và lựa chọn NCS của trường đăng ký và tham gia các đề tài	- 8.3.KH2: Mở đợt “tuyển chủ đề liên ngành” hằng năm dành cho NCS: các track ưu tiên (AI cho đánh giá ngôn ngữ; NLP Natural language processing & Corpora; EdTech/learning analytics; truyền thông số liên văn hoá). - 8.3.KH2: Thử nghiệm ghép cặp NCS-Giảng viên hướng dẫn-Doanh nghiệp/đối tác/Nhà tuyển dụng để bảo đảm ứng dụng/triển khai thử trong môi trường thực tế (lớp học, trung tâm khảo thí, doanh nghiệp nội dung số).	- 8.3.KQ3: ≥ 04 đề tài/NCS định hướng ứng dụng liên ngành được phê duyệt; $\geq 20\%$ có đối tác đồng hành ngoài trường. - 8.3.KQ4: ≥ 04 bài báo/bao gồm ≥ 01 Scopus hoặc tương đương; ≥ 03 báo cáo/hội thảo quốc tế do Trường đồng tổ chức.	10/2025 – 10/2030
8.4	Đầu tư KHCN cho các lĩnh vực ngoại ngữ hiếm, và đào tạo giáo viên ngoại ngữ chất lượng cao.			
	8.4 GP1: Mỗi khoa có chương trình đào tạo ngoại ngữ hiếm đăng ký 01 đề tài KHCN nghiên cứu	- 8.4. KH1. Ban hành hướng dẫn và lịch tuyển chọn đề tài cấp KHCN Trường dành riêng cho các lĩnh vực ngoại ngữ hiếm; - 8.4. KH2: Kết nối các khoa có chương trình đào tạo ngoại ngữ hiếm đăng ký 01 đề tài	- 8.4. KQ1: ≥ 01 đề tài được phê duyệt trong giai đoạn 2025–2028 (bình quân ≥ 1 /năm; mỗi nhóm CTĐT ≥ 1 đề tài).	10/2025 – 10/2030

	liên quan đến các lĩnh vực ngoại ngữ hiếm, và đào tạo giáo viên ngoại ngữ chất lượng cao.	KHCN nghiên cứu liên quan đến các lĩnh vực: Giảng dạy tiếng Thái Lan như một ngoại ngữ; Giảng dạy tiếng Lào như một ngoại ngữ; Giảng dạy tiếng Ả Rập như một ngoại ngữ. - 8.4. KH3: Kết nối các khoa có chương trình đào tạo ngoại ngữ hiếm đăng ký 01 xây dựng bộ tài liệu dạy học liên quan đến các lĩnh vực như sau: Xây dựng tài liệu dạy học và KTĐG tiếng Việt; Xây dựng khoá học trực tuyến tiếng Thái cho người VN; Xây dựng khoá học trực tuyến TV cho người nước ngoài; Chuỗi sách giới thiệu văn hoá Việt Nam; Giáo trình và học liệu các học phần ngành TV&VHVN CTĐT Giảng dạy TV như một ngoại ngữ.	- 8.4. KQ2: ≥ 01 bài báo/quy đổi (Scopus/WoS; tạp chí quốc tế/quốc gia; kỷ yếu hội thảo có phản biện) xuất phát từ các đề tài. - 8.4. KQ3: ≥ 01 bộ học liệu giảng dạy liên quan	
--	--	---	---	--

